

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên
Bà Trinh Phương Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Số: *MT*/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tư

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833.865.407.561		772.566.356.477	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.506.703.050		210.691.770.915	
1. Tiền	111		18.006.703.050		53.691.770.915	
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.500.000.000		157.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		179.401.393.300		110.001.393.300	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300		1.393.300	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	179.400.000.000		110.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.405.492.738		272.480.717.129	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		302.629.897.369		255.394.156.873	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.710.775.044		30.333.859.132	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	727.446.288		727.446.288	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.891.159.883		4.868.639.231	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.553.785.846)		(18.843.384.395)	
IV. Hàng tồn kho	140	10	217.600.515.351		174.194.094.594	
1. Hàng tồn kho	141		217.600.515.351		174.194.094.594	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.951.303.122		5.198.380.539	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.719.068.125		4.074.484.027	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.111.940.224		787.361.125	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	120.294.773		336.535.387	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.543.603.670		295.366.841.171	
I. Tài sản cố định	220		178.145.075.290		168.267.550.754	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	135.675.966.195		125.594.233.461	
- Nguyên giá	222		322.820.564.139		304.474.710.086	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.144.597.944)		(178.880.476.625)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	42.469.109.095		42.673.317.293	
- Nguyên giá	228		44.077.530.900		44.077.530.900	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.608.421.805)		(1.404.213.607)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.379.785.337		21.415.993.585	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	52.379.785.337		21.415.993.585	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.142.400.434		102.066.301.514	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	92.868.048.000		92.868.048.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	16.508.551.907		16.508.551.907	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(7.234.199.473)		(7.310.298.393)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.876.342.609		3.616.995.318	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.876.342.609		3.616.995.318	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.172.409.011.231		1.067.933.197.648	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

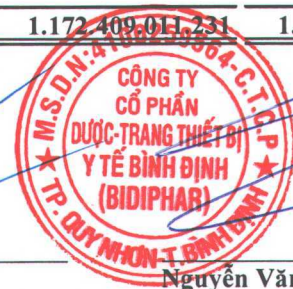
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		533.490.564.252		513.788.543.129	
I. Nợ ngắn hạn	310		501.771.022.994		482.088.746.871	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	220.995.346.148		151.671.710.228	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.541.752.635		15.068.433.475	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.425.097.274		28.588.905.096	
4. Phải trả người lao động	314		64.449.322.489		53.490.474.804	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.389.394.896		-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	34.180.025.048		80.964.800.872	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	82.241.843.049		86.689.211.008	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	58.548.241.455		65.615.211.388	
II. Nợ dài hạn	330		31.719.541.258		31.699.796.258	
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	31.719.541.258		31.699.796.258	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		638.918.446.979		554.144.654.519	
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	622.513.546.890		554.144.654.519	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.182.790.000		419.182.790.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.182.790.000		419.182.790.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.242.535.173		28.242.535.173	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.088.221.717		106.719.329.346	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.719.329.346		6.272.621.601	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		68.368.892.371		100.446.707.745	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	16.404.900.089		-	
1. Nguồn kinh phí	431		8.900.238.193		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		7.504.661.896		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.172.409.011.231		1.067.933.197.648	

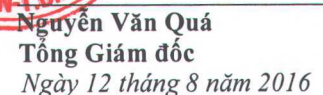


Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		663.452.954.383	584.570.374.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.186.673.599	21.158.709.537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	651.266.280.784	563.411.664.803
4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	27	384.710.637.734	363.015.532.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		266.555.643.050	200.396.132.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.253.940.755	10.587.398.666
7. Chi phí tài chính	22	30	4.541.115.908	4.325.441.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.602.143.983	2.887.096.611
8. Chi phí bán hàng	25	31	140.015.551.154	114.870.106.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	43.849.633.164	39.628.671.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		85.403.283.579	52.159.310.487
11. Thu nhập khác	31		32.516.460	143.925.434.859
12. Chi phí khác	32		384.182	7.645.838
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	32.132.278	143.917.789.021
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		85.435.415.857	196.077.099.508
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	17.066.523.486	41.996.859.412
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		68.368.892.371	154.080.240.096
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.468	3.307

Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	85.435.415.857	196.077.099.508
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.312.725.813	15.767.939.975
Các khoản dự phòng	03	1.634.302.531	19.358.735.725
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	194.503.245	(30.202.162)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.950.799.436)	(42.155.147.448)
Chi phí lãi vay	06	2.602.143.983	2.887.096.611
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.228.291.993	191.905.522.209
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(79.182.957.377)	94.214.209.379
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(43.406.420.757)	18.470.348.455
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	78.926.896.058	(191.419.096.881)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(903.931.389)	1.952.465.308
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.602.143.983)	(2.887.096.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.087.191.628)	(27.060.405.332)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.837.394	46.761.590.801
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.047.224.933)	(6.165.912.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.949.155.378	125.771.625.119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(49.649.380.205)	(926.145.156)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69.400.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(685.700.000)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.234.252.117	9.695.899.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(115.815.128.088)	8.084.054.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	89.174.773.209	34.867.741.761
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.877.596.614)	(48.801.325.724)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(36.616.271.750)	(8.918.107.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.319.095.155)	(22.851.691.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(131.185.067.865)	111.003.987.745
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	210.691.770.915	138.943.070.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(74.815)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	79.506.703.050	249.946.983.355



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Quá
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.020 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.127)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế
- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1 công ty liên kết và các chi nhánh sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
3. Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
12. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
16. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.



Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thu thập được giá trị thị trường, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	850.327.231	869.426.415
Tiền gửi ngân hàng	17.156.375.819	52.822.344.500
Các khoản tương đương tiền	61.500.000.000	157.000.000.000
	<u>79.506.703.050</u>	<u>210.691.770.915</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 4,6%/năm đến 5,4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,2%/năm đến 6%/năm.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp cho một số cá nhân là người lao động của Công ty với mức lãi suất cố định là 6%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	4.658.581.456	1.104.451.972
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.418.349	236.635.125
Lãi tiền gửi	5.833.090.556	2.219.341.667
Phải thu tiền cổ tức	102.798.430	-
Các khoản phải thu khác	1.231.271.092	1.308.210.467
	<u>11.891.159.883</u>	<u>4.868.639.231</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước.

	VND
Số dư tại 01/01/2015	147.868.000
Trích dự phòng trong năm	18.695.516.395
Số dư tại 31/12/2015	18.843.384.395
Trích dự phòng trong kỳ	1.710.401.451
Số dư tại 30/6/2016	20.553.785.846

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, cho vay quá hạn thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Giá gốc	53.991.549.743	33.305.721.833
Dự phòng	20.553.785.846	18.843.384.395

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	15.687.799.776	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.394.076.866	-	87.367.967.020	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.584.655.629	-	8.546.622.387	-
Thành phẩm	76.166.977.553	-	62.712.092.607	-
Hàng hoá	23.767.005.527	-	15.567.412.580	-
	<u>217.600.515.351</u>	<u>-</u>	<u>174.194.094.594</u>	<u>-</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	113.046.204.553	167.096.404.099	16.615.990.327	7.716.111.107	304.474.710.086
Mua trong kỳ	-	9.274.257.545	4.526.681.818	76.445.454	13.877.384.817
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.808.203.636	-	-	-	4.808.203.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.734.400)	-	-	(339.734.400)
Tại ngày 30/6/2016	<u>117.854.408.189</u>	<u>176.030.927.244</u>	<u>21.142.672.145</u>	<u>7.792.556.561</u>	<u>322.820.564.139</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	40.700.736.094	124.489.115.886	10.565.831.109	3.124.793.536	178.880.476.625
Khấu hao trong kỳ	3.941.142.912	3.060.620.069	944.463.339	657.629.399	8.603.855.719
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.734.400)	-	-	(339.734.400)
Tại ngày 30/6/2016	<u>44.641.879.006</u>	<u>127.210.001.555</u>	<u>11.510.294.448</u>	<u>3.782.422.935</u>	<u>187.144.597.944</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u>73.212.529.183</u>	<u>48.820.925.689</u>	<u>9.632.377.697</u>	<u>4.010.133.626</u>	<u>135.675.966.195</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>72.345.468.459</u>	<u>42.607.288.213</u>	<u>6.050.159.218</u>	<u>4.591.317.571</u>	<u>125.594.233.461</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 114.402.513.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99.230.655.252 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	<u>43.368.127.650</u>	<u>709.403.250</u>	<u>44.077.530.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	877.281.741	526.931.866	1.404.213.607
Khấu hao trong kỳ	113.471.061	90.737.137	204.208.198
Tại ngày 30/6/2016	<u>990.752.802</u>	<u>617.669.003</u>	<u>1.608.421.805</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>42.377.374.848</u>	<u>91.734.247</u>	<u>42.469.109.095</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>42.490.845.909</u>	<u>182.471.384</u>	<u>42.673.317.293</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 161.989.091 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm SAP ERP	11.600.100.000	11.265.100.000
Máy Isolator hút lọc không khí	10.645.060.000	-
Chi phí cải tạo phân xưởng vi sinh	8.980.605.331	-
Dự án trồng cây dược liệu	3.221.485.937	917.435.684
Lắp đặt máy đóng gói đôi nằm ngang	2.810.762.000	-
Máy đông khô Lyo-1	2.670.600.000	-
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)	2.243.472.727	-
Chi phí xây dựng chi nhánh Quảng Trị	1.709.070.000	1.709.070.000
Nhà chi nhánh Bidiphar Khánh Hòa	1.063.094.182	18.056.000
Chế tạo tủ sấy tĩnh 3000 lít (3 cái)	907.268.360	-
Máy Isolator 1	597.372.600	597.372.600
Máy rửa chai	545.786.310	476.038.536
Tổng kho Bidiphar(kho số 2)	-	4.727.689.091
Khác	5.385.107.890	1.705.231.674
	<u>52.379.785.337</u>	<u>21.415.993.585</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Số lượng Cổ phiếu	30/6/2016		31/12/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(7.234.199.473)	92.868.048.000	(7.310.298.393)
		<u>92.868.048.000</u>	<u>(7.234.199.473)</u>	<u>92.868.048.000</u>	<u>(7.310.298.393)</u>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar với số tiền là 76.098.920 đồng (được trình bày tại thuyết minh số 30).

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Số lượng Cổ phiếu	30/6/2016		31/12/2015	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
			<u>16.508.551.907</u>	<u>-</u>	<u>16.508.551.907</u>	<u>-</u>

16.	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		30/6/2016	31/12/2015	
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	
	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar		69.079.472.016	69.454.454.378	
	Phải trả nhà cung cấp khác		151.915.874.132	82.217.255.850	
			<u>220.995.346.148</u>	<u>151.671.710.228</u>	
17.	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày	
	01/01/2016	trong kỳ	trong kỳ	30/6/2016	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.437.423.985	4.840.989.391	6.179.547.988	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(240.205.234)	6.806.542.000	6.566.336.766	
	Thuế xuất, nhập khẩu	(96.330.153)	1.045.078.271	1.065.746.413	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.250.007.556	17.066.523.486	29.250.007.555	
	Thuế thu nhập cá nhân	901.473.555	2.343.582.977	988.644.611	
	+ Các khoản phải thu	10.799.487	-	14.095.965	
	+ Các khoản phải trả	890.674.068	2.343.582.977	974.548.646	
	Thuế đất	-	577.219.993	577.219.993	
	Thuế môn bài	-	74.000.000	74.000.000	
		<u>28.252.369.709</u>	<u>32.753.936.118</u>	<u>44.701.503.326</u>	
	Trong đó				
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(336.535.387)		(120.294.773)	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.588.905.096		16.425.097.274	
18.	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		30/6/2016	31/12/2015	
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	
	Cổ tức phải trả cho cổ đông		26.319.886.750	62.936.158.500	
	Kinh phí công đoàn		3.092.463.119	3.063.588.780	
	Phải trả liên quan đến các nguồn dự án		-	9.334.336.494	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.767.675.179	5.630.717.098	
			<u>34.180.025.048</u>	<u>80.964.800.872</u>	
19.	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN				
		01/01/2016	Trong năm		30/6/2016
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Vay ngắn hạn từ ngân hàng	13.451.391.463	71.895.473.209	75.185.885.571	10.160.979.101
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	18.296.662.823	18.296.662.823	-
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	13.451.391.463	53.598.810.386	56.889.222.748	10.160.979.101
	Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	73.237.819.545	19.534.755.446	20.691.711.043	72.080.863.948
		<u>86.689.211.008</u>	<u>91.430.228.655</u>	<u>95.877.596.614</u>	<u>82.241.843.049</u>

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (“Vietcombank Quy Nhơn”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng bằng đồng Việt Nam với tổng hạn mức tối đa là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến hết ngày 25 tháng 8 năm 2016. Thời hạn vay và lãi suất theo quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (“BIDV Bình Định”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức với mục đích bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với tổng hạn mức tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2016. Thời hạn vay và lãi suất theo quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm. Công ty trả lãi cho cán bộ công nhân viên theo mức lãi suất hiện hành của BIDV Bình Định.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Quản lý Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng <u>VND</u>	Quỹ phúc lợi <u>VND</u>	Quỹ thưởng Ban điều hành <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2016	43.582.588.793	17.741.318.030	4.291.304.565	65.615.211.388
Tăng khác	9.210.000	-	-	9.210.000
Sử dụng quỹ	<u>(5.126.800.000)</u>	<u>(1.019.379.933)</u>	<u>(930.000.000)</u>	<u>(7.076.179.933)</u>
Số dư tại 30/6/2016	<u>38.464.998.793</u>	<u>16.721.938.097</u>	<u>3.361.304.565</u>	<u>58.548.241.455</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011), các doanh nghiệp được phép trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ <u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2016	31.699.796.258
Tăng khác	<u>19.745.000</u>
Số dư tại 30/6/2016	<u>31.719.541.258</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Số dư tại 01/01/2015	268.627.000.000	6.808.627.786	34.033.138.737	309.468.766.523
Tăng vốn trong kỳ	150.555.790.000	-	-	150.555.790.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	154.080.240.096	154.080.240.096
Chia cổ tức	-	-	(26.862.700.000)	(26.862.700.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	(907.817.038)	(907.817.038)
Số dư tại 30/6/2015	419.182.790.000	6.808.627.786	160.342.861.795	586.334.279.581
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư tại 01/01/2016	419.182.790.000	28.242.535.173	106.719.329.346	554.144.654.519
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	68.368.892.371	68.368.892.371
Số dư tại 30/6/2016	419.182.790.000	28.242.535.173	175.088.221.717	622.513.546.890

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 688/NQ-ĐHĐCĐ2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016 thông qua phương án chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2015 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 21.433.907.387 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 21.433.907.387 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 4.286.781.477 đồng;
- Trích thưởng Ban điều hành: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 4.286.781.477 đồng;
- Chia cổ tức: 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 62.877.418.500 đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích lập đầy đủ các quỹ và cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 2015 căn cứ theo Nghị quyết 1651/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 688/NQ-ĐHĐCĐ2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016 cũng thông qua phương án phát hành thêm 10.460.721 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu với số lượng 8.383.656 cổ phần và chào bán cho người lao động của Công ty với số lượng 2.077.065 cổ phần. Mục đích của đợt phát hành là bổ sung nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh và đầu tư thành lập Công ty Khoa học Công nghệ 100% vốn Bidiphar. Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu và người lao động của Công ty là 12.000 đồng/cổ phần, thời gian dự kiến thực hiện trong quý 3/2016. Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký bán cổ phiếu ra công chúng số 45/GCN-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2016.

Cổ phần:

	30/6/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	41.918.279	41.918.279
+ Cổ phần phổ thông	41.918.208	41.918.208
+ Cổ phiếu quỹ	71	71
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	41.918.208	41.918.208
+ Cổ phần phổ thông	41.918.208	41.918.208
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 419.182.790.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 31/12/2015		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	17.460.755	41,65	174.607.550.000	17.460.755	41,65	174.607.550.000
Các cổ đông khác	24.457.524	58,35	244.575.240.000	24.457.524	58,35	244.575.240.000
	41.918.279	100	419.182.790.000	41.918.279	100	419.182.790.000

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định liên quan tới hợp đồng “nghiên cứu viên thuốc điều trị ung thư” số 15/2014/SKH-CN-HĐ/ĐTKHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 21.000.000.000 đồng. Hợp này được thực hiện trong vòng 5 năm, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã tiến hành mua sắm tài sản cố định để phục vụ cho việc nghiên cứu với tổng giá trị là 8.464.995.000 đồng.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh là ngành dược phẩm, vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ (“USD”)	6.200,99	651,92
- Đồng Euro (“EUR”)	100,54	100,40

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	663.452.954.383	584.570.374.340
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	626.647.698.858	544.043.196.146
Doanh thu bán vật tư y tế	32.321.406.113	34.974.911.698
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.083.240.298	4.903.400.640
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	400.609.114	648.865.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.186.673.599	21.158.709.537
Chiết khấu thương mại	9.347.724.334	5.916.322.932
Giảm giá hàng bán	134.772.442	13.199.334.699
Hàng bán bị trả lại	2.704.176.823	2.043.051.906
	651.266.280.784	563.411.664.803

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn bán dược phẩm	351.738.983.825	327.126.709.966
Giá vốn bán vật tư y tế	29.283.478.895	31.731.923.845
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.395.504.039	4.008.911.922
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	292.670.975	147.986.981
	384.710.637.734	363.015.532.714

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	181.307.642.381	149.344.790.736
Chi phí nhân công	109.862.717.334	72.506.480.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.312.725.813	15.767.939.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.901.692.054	58.709.231.818
Chi phí khác bằng tiền	42.922.418.475	53.651.103.276
	406.307.196.057	349.979.546.232

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.848.001.006	5.186.070.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.798.430	5.182.284.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	259.518.481	180.067.228
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	30.202.162
Khác	43.622.838	8.775.274
	7.253.940.755	10.587.398.666

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	2.602.143.983	2.887.096.611
Chiết khấu thanh toán	1.304.363.273	957.948.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	516.204.327	478.702.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	194.503.245	-
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(76.098.920)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.694.720
	4.541.115.908	4.325.441.991

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	67.135.195.167	51.315.068.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.410.934.747	47.068.695.834
Chi phí bán hàng khác	38.469.421.240	16.486.342.087
	140.015.551.154	114.870.106.364

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	27.118.612.995	8.768.589.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.927.779.111	4.557.514.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.355.193.504	6.437.891.767
Dự phòng phải thu khó đòi	1.710.401.451	18.695.516.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.737.646.103	1.169.160.355
	43.849.633.164	39.628.671.913

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập từ sáp nhập	-	143.786.791.446
Khác	32.516.460	138.643.413
Thu nhập khác	32.516.460	143.925.434.859
Chi phí khác	384.182	7.645.838
Lợi nhuận khác	32.132.278	143.917.789.021

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	85.435.415.857	196.077.099.508
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	102.798.430	5.182.284.000
Thu nhập chịu thuế	85.332.617.427	190.894.815.508
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.066.523.486	41.996.859.412

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty đang tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.